

Số: 1647/STC-NS

Tây Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2016

V/v hướng dẫn thực hiện điều
chỉnh mức lương tối thiểu chung

Kính gửi:

- Các Sở, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là “Nghị định số 47/2016/NĐ-CP”);

Căn cứ Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đối với giáo viên mầm non có thời gian làm việc trước năm 1995 (sau đây viết tắt là “Nghị định số 55/2016/NĐ-CP”);

Căn cứ Thông tư số 103/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ, điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ;

Sở Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP như sau:

I. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- Điều chỉnh mức lương cơ sở đối với các đối tượng làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 1, 2, Nghị định số 47/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng theo quy định tại Nghị định số 55/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Điều chỉnh phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc Quy định chức danh, bố trí các chức danh và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động

không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

II. Xác định nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP.

1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện là số thực có mặt tại thời điểm báo cáo (số có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 5 năm 2016).

Đối với số cán bộ, công chức, viên chức, không vượt quá tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2016.

Đối với số người làm việc theo chế độ hợp đồng, chỉ tổng hợp số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn trong cơ quan hành chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây viết tắt là “Nghị định số 68/2000/NĐ-CP”); số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn trong cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (không bao gồm người lao động hợp đồng trong đơn vị sự nghiệp); số người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP.

Đối với số người vượt so với tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) tại thời điểm báo cáo, thì cơ quan, đơn vị phải tự đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP của số biên chế này từ các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật; không tổng hợp chung vào nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016 của các Sở, ngành Tỉnh và huyện, thành phố.

Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) cụ thể của các Sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố được xác định như sau:

- Biên chế của các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh, huyện, thành phố do Ban Tổ chức Tỉnh uỷ thông báo.

- Biên chế hành chính nhà nước, sự nghiệp theo quyết định giao của Sở Nội vụ. Riêng đối với biên chế cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố được xác định trong phạm vi định biên theo quy định tại: khoản 1 Điều 2 Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 05/8/2010 và Điều 3, Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP được xác định căn cứ vào mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương theo chế độ quy định (không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản phụ cấp được quy định bằng mức tuyệt đối); các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất

nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn); mức tiền lương cơ sở tăng thêm quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP so với Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 theo số biên chế quy định tại Khoản 1 nêu trên.

3. Đối với những người có hệ số lương từ 2,34 trở xuống đã được hưởng tiền lương tăng thêm theo quy định tại Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, nếu tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh và các khoản phụ cấp lương (nếu có) tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng của tháng 5 năm 2016 thấp hơn tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, các khoản phụ cấp lương (nếu có) và tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP tính theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng của tháng 4 năm 2016, thì được hưởng phần chênh lệch cho bằng tổng tiền lương đã hưởng của tháng 4 năm 2016 và tổng hợp vào nhu cầu tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP.

4. Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP của các Sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố, bao gồm cả kinh phí tăng thêm thực hiện các chế độ, chính sách sau:

- Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban Bí thư; chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW ngày 4 tháng 8 năm 2009 của Văn phòng Trung ương Đảng;

- Hoạt động phí tăng thêm của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

- Hỗ trợ đối với tiền lương của giáo viên mầm non xã, phường, thị trấn làm việc theo chế độ hợp đồng theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc có mức trợ cấp hàng tháng thấp hơn 2.000.000 đồng/tháng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2016/NĐ-CP.

6. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc mức lương cơ sở được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh ban hành và hướng dẫn của các bộ, cơ quan Trung ương và các sở, ngành sau thời điểm ngày 01 tháng 5 năm 2016 (nếu có) được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 và xử lý nguồn thực hiện theo các quy định của văn bản này.

III. Xác định nguồn để đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP.

1. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP trong năm 2016 của các Sở, ngành tỉnh:

a). Đối với các cơ quan hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2016 đã được cấp có thẩm quyền giao đối với từng cơ quan.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2016 (nếu có).

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2016 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các nghị định về điều chỉnh mức lương cơ sở, phụ cấp từ năm 2011 đến nay);

- Sử dụng tối thiểu 40% số chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ (sau khi đã thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định).

b). Đối với các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và của Đảng, đoàn thể:

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2016 đã được cấp có thẩm quyền giao đối với từng đơn vị sự nghiệp.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2016 (nếu có).

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2016 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các nghị định về điều chỉnh mức lương cơ sở, phụ cấp từ năm 2015 trở về trước). Riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu được để lại theo chế độ (sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ cho người bệnh và tiền lương, phụ cấp đã kết cấu trong giá dịch vụ; số thu đã sử dụng để thực hiện các nghị định về tiền lương, phụ cấp từ năm 2015 trở về trước).

- Sử dụng tối thiểu 40% số chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ (sau khi đã thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định).

c) Trường hợp các nguồn theo quy định tại điểm a, b nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 theo quy định tại Mục II văn bản này, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung phần chênh lệch thiếu cho các Sở, ngành tỉnh để đảm bảo đủ nguồn thực hiện.

d) Trường hợp các nguồn theo quy định tại điểm a, b nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 theo quy định tại Mục II văn bản này thì các Sở, ngành Tỉnh tự đảm bảo phần kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016; phần còn lại chuyển sang năm 2017, không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác.

2. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, Nghị định số 55/2016/NĐ-CP trong năm 2016 của các huyện, thành phố:

a). Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2016 tăng thêm so với dự toán năm 2015 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) theo khoản 1, Điều 2, Quyết định số 2863/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho các huyện, thành phố năm 2016;

b). Sử dụng nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2016 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) theo khoản 2,

Điều 2, Quyết định số 2863/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho các huyện, thành phố năm 2016;

c). Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có);

d). Nguồn còn dư (nếu có) sau khi đảm bảo nhu cầu tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương theo các nghị định của Chính phủ về điều chỉnh tiền lương cơ sở, phụ cấp từ năm 2011 đến nay và điều chỉnh tiền lương tăng thêm đối với đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống trong 4 tháng đầu năm 2016 theo chế độ quy định, từ các nguồn:

- Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2015 so với dự toán năm 2015 được UBND tỉnh giao;

- Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2016 so với dự toán năm 2015 được UBND tỉnh giao;

- Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2015 so với dự toán năm 2014 được UBND tỉnh giao;

- Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2014 so với dự toán năm 2013 được UBND tỉnh giao;

- Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2013 so với dự toán năm 2012 được UBND tỉnh giao;

- Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2012 so với dự toán năm 2011 được UBND tỉnh giao;

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2011 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) được UBND tỉnh giao;

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2012 tăng thêm so với dự toán năm 2011 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) được UBND tỉnh giao;

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2013 tăng thêm so với dự toán năm 2012 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) được UBND tỉnh giao;

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2014 tăng thêm so với dự toán năm 2013 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) được UBND tỉnh giao;

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2015 tăng thêm so với dự toán năm 2014 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) được UBND tỉnh giao;

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2016; đối với số thu dịch vụ, sử dụng tối thiểu 40% chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ (sau khi đã thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định). Riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu để lại theo chế độ sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực

tiếp sử dụng cho người bệnh và tiền lương, phụ cấp đã kết cấu trong giá dịch vụ.

Trường hợp các nguồn theo quy định tại điểm: a, b, c, d, Khoản 2 nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 theo quy định tại Mục II văn bản này, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung phần chênh lệch thiếu cho huyện, thành phố để đảm bảo đủ nguồn thực hiện.

Trường hợp các nguồn theo quy định tại điểm: a, b, c, d, Khoản 2 nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 theo quy định tại Mục II văn bản này, thì huyện, thành phố tự đảm bảo phần kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016; phần còn lại chuyển sang năm 2017, không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác.

3. Số thu được để lại theo chế độ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 nêu trên không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp số thu này từ các công việc, dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các công việc, dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước và đã được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí cho hoạt động thu (chỉ được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp các công việc, dịch vụ này chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí hoạt động thu). Ngoài ra, chú ý một số điểm sau:

a). Đối với học phí học sinh chính quy học các trường công lập: 40% số thu để thực hiện chế độ cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu học phí của học sinh (bao gồm cả kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù học phí theo quy định).

b). Đối với học phí từ các hoạt động đào tạo tại chức, liên doanh liên kết, các hoạt động đào tạo khác của các trường công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu học phí từ các hoạt động trên sau khi loại trừ các chi phí liên quan.

c). Đối với số thu dịch vụ, các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác của đơn vị sự nghiệp (ngoài khoản thu theo Pháp lệnh phí và lệ phí): 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu của các hoạt động trên sau khi trừ các chi phí liên quan.

4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xác định thời hạn trong các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do cơ quan, đơn vị tự đảm bảo từ dự toán ngân sách nhà nước được giao đầu năm và các nguồn thu hợp pháp khác.

5. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của hệ thống công đoàn các cấp được đảm bảo từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương, trợ cấp tăng thêm của các Sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố.

6. Năm 2017, các Sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương như nêu trên để đảm bảo mức lương cơ

sở 1.210.000 đồng/tháng cho cả năm 2017; kinh phí bổ sung để thực hiện mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng trong năm 2017 (sau khi đơn vị đã sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) sẽ được bố trí trong dự toán chi ngân sách năm 2017 của các Sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố.

IV. Báo cáo và thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP

Các Sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố (kể cả Sở, ngành Tỉnh và huyện, thành phố đã đảm bảo đủ nguồn để thực hiện) có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, xét duyệt và tổng hợp báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP trong năm 2016 gửi Sở Tài chính **chậm nhất trước ngày 10/8/2016**.

(Các Sở, ngành tỉnh gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 1, 2e, 2f, 2g, 2h.1, 2h.2, 2h.3, 2i.1, 2i.2, 3 đính kèm; các huyện, thành phố gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu 2a, 2b.1, 2b.2, 2b.3, 2b.4, 2b.5, 2c, 2d, 2đ, 2e, 2f, 2g, 2h.1, 2h.2, 2i.1, 2i.2, 3, 4a, 4b, 4c đính kèm).

V. Phương thức chi trả kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP

1. Đối với các Sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố có nguồn kinh phí để thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện:

a). Các Sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị và cấp ngân sách trực thuộc có nguồn kinh phí lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện, chủ động sử dụng các nguồn để chi trả tiền lương tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghi việc và phụ cấp tăng thêm cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố, cán bộ thú y cấp xã theo chế độ quy định.

b). Các huyện, thành phố chủ động sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần giữ lại tập trung) để bổ sung nguồn kinh phí thực hiện cho các đơn vị dự toán cùng cấp và cấp ngân sách trực thuộc còn thiếu nguồn.

2. Đối với các Sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố có nguồn kinh phí để thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện:

a). Đối với các Sở, ngành tỉnh:

- Trên cơ sở báo cáo của các Sở, ngành tỉnh, Sở Tài chính sẽ thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung kinh phí để đủ nguồn thực hiện.

- Sau khi được bổ sung kinh phí, các đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ và bổ sung kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thiếu nguồn theo quy định.

- Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút tiền tại Kho bạc nhà nước trong phạm vi số được bổ sung cùng với việc chủ động sử dụng nguồn thu được để lại theo chế độ, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình theo chế độ quy định.

b). Đối với các huyện, thành phố: Trên cơ sở báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí của huyện, thành phố, Sở Tài chính sẽ thẩm định và thông báo bổ sung kinh phí cho huyện, thành phố để đảm bảo đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

3. Trong khi chờ được cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí, ngân sách cấp trên thực hiện tạm cấp trước kinh phí cho ngân sách cấp dưới chưa đảm bảo đủ nguồn thực hiện; các đơn vị sử dụng ngân sách được chủ động sử dụng dự toán ngân sách năm 2016 đã được giao và nguồn thu được để lại theo chế độ để kịp thời chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và các đối tượng khác theo quy định tại văn bản này.

4. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố có báo cáo gửi Sở Tài chính để kịp thời xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- T.T.HĐND tỉnh;
- KBNN Tây Ninh;
- Phòng TC-KH huyện, TP;
- KBNN huyện;
- Phòng Giao dịch Thành phố;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT.Sở, NS.



Trương Trúc Phương

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016
(Dùng cho các cơ quan tỉnh báo cáo Sở Tài Chính, cơ quan huyện báo cáo Phòng Tài Chính- kế hoạch huyện, thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế năm 2016 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Tổng số biên chế có mặt đến 01/5/2016	Tổng số làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn theo Quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 5/2016 theo quy định tại Nghị định số 66/2013/NĐ-CP							Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 5/2016 theo quy định tại Nghị định 47/2016/NĐ-CP							Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định 47/2016/NĐ-CP năm 2016	
					Tổng số	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các loại phụ cấp		Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn			Tổng số	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các loại phụ cấp		Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn					
							Tổng các khoản phụ cấp	Bao gồm: (chi tiết từng loại phụ cấp)		Tổng số	Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp			Tổng các khoản phụ cấp	Bao gồm: (chi tiết từng loại phụ cấp)		Tổng số	Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp			
								Phụ cấp công vụ	...						Phụ cấp công vụ	...		Tổng số			Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp
A	B	1	2	3	4=5+6+9	5	6	7	8	9	10	11=12+13+16	12	13	14	15	16	17	18=11-4	19=18x8 tháng	
I	TỔNG SỐ																				
	Quản lý nhà nước																				
	Sự nghiệp																				
II	Chi tiết đơn vị																				
1	Đơn vị....																				
	- Quản lý nhà nước/đảng/ đoàn thể/tổ chức XH																				
	(chi tiết theo từng đơn vị trực thuộc (1))																				
	- Sự nghiệp...																				
	(chi tiết theo từng đơn vị trực thuộc)																				
2	Đơn vị....																				
	(Chi tiết như trên)																				

.....ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Chi chú:

- (1) Cần chi tiết thêm: số đối tượng và nhu cầu kinh phí phụ cấp công vụ; nhu cầu kinh phí của lao động hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP (nếu có).
- Nhu cầu kinh phí của lao động hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP gồm: nhu cầu tăng lương và phụ cấp công vụ từ 1.150.000đ lên 1.210.000đ

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016

(Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

STT	NỘI DUNG	Biên chế được cấp cơ thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2016	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/5/2016	TỔNG CÁC KHOẢN QUỸ, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 5/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP																					
				Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các khoản phụ cấp (1)													Các khoản đồng góp BHXH, BHYT, KPCĐ						
						Công	phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên ngành	Phụ cấp ưu đãi ngành			Phụ cấp thu hút				Phụ cấp trách nhiệm		Phụ cấp kiểm nhiệm	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp Công vụ	(2)		
											Đãi tượng hưởng theo ND 61	Đãi tượng hưởng theo ND 64	Đãi tượng hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)	Đãi tượng hưởng theo ND 61	Đãi tượng hưởng theo ND 64	Đãi tượng hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)	Đãi tượng hưởng theo ND 19								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8			9				10	11	12	13	14	15		
	TỔNG CỘNG																								
1	Khu vực HCSN, Đảng, Đoàn thể, CT-XH																								
1	SN giáo dục - đào tạo																								
	- Giáo dục																								
	Trong đó: <u>Giáo viên mầm non theo TLLT số 09 (3)</u>																								
	- Đào tạo																								
2	SN y tế																								
3	Khoa học-công nghệ																								
4	Văn hoá thông tin																								
5	Phát thanh truyền hình																								
6	Thể dục - thể thao																								
7	Đảm bảo xã hội																								
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, TCCT xã hội, Hội																								
a	Cấp huyện, thành phố																								
	Trong đó: - Quản lý nhà nước																								
	- Đảng																								
	- Đoàn thể																								
	- Tổ chức CT-XH																								
	- Hội (chỉ tiết từng hội)																								
	Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng,																								
b	đoàn thể (không bao gồm đơn vị sự nghiệp)																								
II	Cán bộ chuyên trách, công chức xã																								
III	Hoạt động phi đại biểu HĐND các cấp																								
a	Cấp huyện																								
b	Cấp xã																								
IV	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ																								
a	Uỷ viên cấp huyện																								

TỔNG CÁC KHOẢN QUỸ, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 5/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP																										
STT	NỘI DUNG	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2016	Tổng số đối tượng hưởng có mặt đến 01/5/2016	Các khoản phụ cấp (1)												Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ										
				Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Cộng	phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên ngành	Phụ cấp ưu đãi ngành			Phụ cấp thu hút				Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp kiêm nhiệm	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp Công vụ	... (2)				
											Đối tượng hưởng theo ND 61	Đối tượng hưởng theo ND 64	Đối tượng hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)	Đối tượng hưởng theo ND 61	Đối tượng hưởng theo ND 64		Đối tượng hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)						Đối tượng hưởng theo ND 19			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8			9				10	11	12	13	14	15			
b	<i>Uỷ viên cấp xã</i>																									
v	<i>Phụ cấp phục vụ hoạt động cấp uỷ</i>																									

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối.

(2) Chi tiết theo từng loại phụ cấp theo quy định (trừ trợ cấp) lĩnh hàng tháng, tổng hợp đầy đủ vào biểu 2a.

(3) Giáo viên MN ngoài biên chế theo Quyết định 60: chỉ bao gồm đối tượng hợp đồng lao động hạch toán Khoản 491, Tiểu mục 6051 để phù hợp với số liệu KBNN báo cáo định kỳ cung cấp cho WB (lưu ý không tổng hợp đối tượng hợp đồng làm việc vào nội dung này).

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2016	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/5/2016	TỔNG CÁC KHOẢN QUỸ, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 5/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP														Chênh lệch quỹ lương, phụ cấp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016							
				Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các khoản phụ cấp (1)														Các khoản đồng góp BHXH, BHYT, KPCĐ						
						Cộng	phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên ngành	Phụ cấp ưu đãi ngành			Phụ cấp thu hút							Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp kiểm nhiệm	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp Công vụ	... (2)	
											Đối tượng hưởng theo ND 61	Đối tượng hưởng theo ND 64	Đối tượng hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)	Đối tượng hưởng theo ND 61	Đối tượng hưởng theo ND 64	Đối tượng hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)	Đối tượng hưởng theo ND 19									
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8			9				10	11	12	13	14	15	31	32=31 x KT	
	TỔNG CỘNG																									
1	Khu vực HCSN, Đảng, Đoàn thể, CT-XH																									
1	SN giáo dục - đào tạo																									
	- Giáo dục:																									
	Trong đó: <i>Giáo viên mầm non theo TTLT số 09 (3)</i>																									
	- Đào tạo																									
2	SN y tế																									
3	Khoa học-công nghệ																									
4	Văn hoá thông tin																									
5	Phát thanh truyền hình																									
6	Thể dục - thể thao																									
7	Đảm bảo xã hội																									
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, TCCT xã hội, Hội																									
a	Cấp huyện, thành phố																									
	Trong đó: - Quản lý nhà nước																									
	- Đảng																									
	- Đoàn thể																									
	- Tổ chức CT-XH																									
	- Hội (chi tiết từng hội)																									
	Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm đơn vị sự nghiệp)																									
	II Cán bộ chuyên trách, công chức xã																									
	III Hoạt động phi đại biểu HĐND các cấp																									
a	Cấp huyện																									
b	Cấp xã																									
	IV Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ																									
a	Ủy viên cấp huyện																									

STT	NỘI DUNG	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2016	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/5/2016	TỔNG CÁC KHOẢN QUỸ, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 5/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP														Chênh lệch quỹ lương, phụ cấp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016							
				Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các khoản phụ cấp (1)											Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ									
						Công	phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên ngành	Phụ cấp ưu đãi ngành			Phụ cấp thu hút						Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp kiêm nhiệm	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp Công vụ	...	(2)	
											Đối tượng hưởng theo ND 61	Đối tượng hưởng theo ND 64	Đối tượng hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)	Đối tượng hưởng theo ND 61	Đối tượng hưởng theo ND 64	Đối tượng hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)										Đối tượng hưởng theo ND 19
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8			9				10	11	12	13	14	15	31	32=31 x XT	
b	<i>Ủy viên cấp xã</i>																									
V	Phụ cấp phục vụ hoạt động cấp ủy																									

Ghi chú:

- (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương là
(2) Chi tiết theo từng loại phụ cấp theo quy định (trừ trợ cấp) lĩnh hàng tháng, và
(3) Giáo viên MN ngoài biên chế theo Quyết định 60: chỉ bao gồm đối tượng hợp đồng làm việc vào nội dung này).

..... ngày ... tháng ... năm ...
UBND huyện, thành phố ...
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016 (THEO NGÀNH, LĨNH VỰC)

(Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

STT	NỘI DUNG	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2016	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/5/2016	TỔNG CÁC KHOẢN QUỸ, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 5/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP																							
				Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các khoản phụ cấp (1)										Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ											
						Cộng	phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên ngành	Phụ cấp ưu đãi ngành			Phụ cấp thu hút				Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp kiểm nhiệm	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp Công vụ	... (2)					
											Đối tượng hưởng theo ND 61	Đối tượng hưởng theo ND 64	Đối tượng hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)	Đối tượng hưởng theo ND 61	Đối tượng hưởng theo ND 64		Đối tượng hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)						Đối tượng hưởng theo ND 19				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8			9				10	11	12	13	14	15				
	Tổng số																										
	I Khối huyện																										
	1 Phòng Y tế																										
	- Quản lý nhà nước (*)																										
	- Sự nghiệp y tế																										
	- Sự nghiệp ...																										
	2 Phòng giáo dục - đào tạo																										
	- Quản lý nhà nước (*)																										
	- Sự nghiệp giáo dục																										
	- Sự nghiệp đào tạo																										
	- Sự nghiệp ...																										
	3 Phòng																										
	- Quản lý nhà nước (*)																										
	- Sự nghiệp ...																										
	4 Đơn vị ...																										
	- Quản lý nhà nước/Đang/Doanh nghiệp (*)																										
	- Sự nghiệp ...																										
																										
	II Cán bộ chuyên trách, công chức xã																										
	1 Xã A																										
	2 Xã B																										
																										
	III Hoạt động phí đại biểu HĐND các cấp																										
	a Cấp huyện																										
	b Cấp xã																										
	IV Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy																										
	a Ủy viên cấp huyện																										
	b Ủy viên cấp xã																										
	V Phụ cấp phục vụ hoạt động cấp ủy																										

Ghi chú: - (1) Chi tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.
 - (*) Căn chi tiết thêm: số đối tượng và nhu cầu kinh phí phụ cấp công vụ: nhu cầu kinh phí của lao động hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP (nếu có).
 - Nhu cầu kinh phí của lao động hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP gồm: nhu cầu tăng lương và phụ cấp công vụ từ 1.150.000đ lên 1.210.000đ
 - (2) Chi tiết theo từng loại phụ cấp theo quy định (trừ trợ cấp) lĩnh hàng tháng, tổng hợp đầy đủ vào biểu 2b1.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2016	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/5/2016	TỔNG CÁC KHOẢN QUỸ, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 5/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP														Chênh lệch quỹ lương, phụ cấp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016							
				Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các khoản phụ cấp (1)										Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ										
						Cộng	phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên ngành	Phụ cấp ưu đãi ngành			Phụ cấp thu hút						Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp kiêm nhiệm	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp Công vụ	... (2)		
											Đãi tương hưởng theo ND 61	Đãi tương hưởng theo ND 64	Đãi tương hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)	Đãi tương hưởng theo ND 61	Đãi tương hưởng theo ND 64		Đãi tương hưởng theo ND 116 (ngoài ND 61 và 64)								Đãi tương hưởng theo ND 19	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8			9				10	11	12	13	14	15	31	32=31 x 8T	
	Tổng số																									
I	Khối huyện																									
1	Phòng Y tế																									
	- Quản lý nhà nước (*)																									
	- Sự nghiệp y tế																									
	- Sự nghiệp ...																									
2	Phòng giáo dục - đào tạo																									
	- Quản lý nhà nước (*)																									
	- Sự nghiệp giáo dục																									
	- Sự nghiệp đào tạo																									
	- Sự nghiệp ...																									
3	Phòng																									
	- Quản lý nhà nước (*)																									
	- Sự nghiệp ...																									
4	Đơn vị ...																									
	- Quản lý nhà nước/Đảng/Đoàn thể (*)																									
	- Sự nghiệp ...																									
...																									
II	Cán bộ chuyên trách, công chức xã																									
1	Xã A																									
2	Xã B																									
...																									
III	Hoạt động phí đại biểu HĐND các cấp																									
a	Cấp huyện																									
b	Cấp xã																									
IV	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy																									
a	Ủy viên cấp huyện																									
b	Ủy viên cấp xã																									
V	Phụ cấp phục vụ hoạt động cấp ủy																									

..... ngày ... tháng ... năm ...
UBND huyện, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN
PHỤ CẤP ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NĂM 2016**

(Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đối tượng	Số lượng đại biểu	Hệ số PC	Phụ cấp ĐB HĐND theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng	Phụ cấp ĐB HĐND theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm năm 2016
1	2	3	4	5=3 x 4 x 1,15trđ	6=3 x 4 x 1,21trđ	8=6-5	9=8*8tháng
	Tổng cộng						
I	Đại biểu HĐND cấp huyện						
II	Đại biểu HĐND cấp xã						
1	Xã A						
2	Xã B						
...	...						

..... ngày ... tháng ... năm ...
UBND huyện, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN
PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CẤP ỦY VIÊN CÁC CẤP NĂM 2016**

(Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đối tượng	Số lượng cấp ủy viên	Hệ số PC	Phụ cấp theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng	Phụ cấp theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đồng/tháng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm năm 2016
1	2	3	4	5=3 x 4 x 1,15trđ	6=3 x 4 x 1,21trđ	8=6-5	9=8 x 8tháng
	Tổng cộng						
I	UV BCH Đảng bộ huyện						
II	UV BCH chi, đảng bộ cơ sở; xã, phường, thị trấn						
1	Xã A						
2	Xã B						
...	...						

..... ngày ... tháng ... năm ...
UBND huyện, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM NĂM 2016
 ĐỂ THỰC HIỆN BỒI DƯỠNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CẤP ỦY
 THEO QUY ĐỊNH 3115-QĐ/VPTW**

(Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Số lượng	Mức phụ cấp	Nhu cầu tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí thực hiện tăng thêm	Ghi chú
1	2	3	4	5=3 x 4 x 60.000đ	6=5 x 6 tháng	7
	Tổng cộng					
1	Đơn vị A					
2	Đơn vị B					
...	...					

..., ngày ... tháng ... năm ...

UBND huyện, thành phố ...

(Ký tên, đóng dấu)

UBND huyện, thành phố:...

Biểu số 2b.5

NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM NĂM 2013 CỦA LỰC LƯỢNG
DÂN QUÂN TỰ VỆ DO THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 66/2013/NĐ-CP

(Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

ĐVT: Đồng.

Số TT	CHỨC DANH	Tổng cộng																
		Số lượng cán bộ	Mức phụ cấp tháng 5/2016 theo MLCS 1.150.000đ					Mức phụ cấp tháng 5/2016 theo MLCS 1.210.000đ					Chênh lệch					
			Cộng	Mức phụ cấp, trợ cấp theo mức lương tối thiểu	Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp đặc thù	Các khoản đóng góp (BHYT- BHXH)	Cộng	Mức phụ cấp, trợ cấp theo mức lương tối thiểu	Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp đặc thù	Các khoản đóng góp (BHYT- BHXH)	Cộng	Mức phụ cấp, trợ cấp theo mức lương tối thiểu	Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp đặc thù	Các khoản đóng góp (BHYT- BHXH)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng cộng	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			0,00	0,00	0,00			0,00
1	Phó Chỉ huy trưởng quân sự																	
2	Dân quân thường trực cấp xã																	
3	Áp, khu Đội trưởng																	

..... ngày ... tháng ... năm ...

UBND huyện, thành phố ...

(Ký tên, đóng dấu)

UBND huyện, thành phố:...

Số TT	CHỨC DANH	Xã ... (chi tiết từng xã)																
		Số lượng cán bộ	Mức phụ cấp tháng 5/2016 theo MLCS 1.150.000đ					Mức phụ cấp tháng 5/2016 theo MLCS 1.210.000đ					Chênh lệch					
			Cộng	Mức phụ cấp, trợ cấp theo mức lương tối thiểu	Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp đặc thù	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)	Cộng	Mức phụ cấp, trợ cấp theo mức lương tối thiểu	Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp đặc thù	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)	Cộng	Mức phụ cấp, trợ cấp theo mức lương tối thiểu	Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp đặc thù	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng cộng	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Phó Chỉ huy trưởng quân sự																	
2	Dân quân thường trực cấp xã																	
3	Áp, khu Đội trưởng																	

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2016 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/5/2016	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2013/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2015/NĐ-CP	QUỸ TRỢ 1 THÁNG TĂNG THÊM	BHYT TĂNG THÊM (MỨC CHÊNH LỆCH TĂNG LƯƠNG TỪ 1,15 LÊN 1,21)	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP BHYT TĂNG THÊM NĂM 2016
A	B	(1)	(2) = (1) x mức TC	(3) = (1) x mức TC	(4) = (3) - (2)	(5)	(6) = (4) x 8t + (5)
TỔNG SỐ							
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.						
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng						
3	Các chức danh còn lại						

..... ngày ... tháng ... năm ...
UBND huyện, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)

UBND huyện, thành phố:...

Biểu số 2d

Tổng hợp kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện chế độ phụ cấp
đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố năm 2016

(Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

DVT: Đồng.

Số TT	CHỨC DANH	Hệ số phụ cấp theo QĐ số 66/2013/Q Đ-UBND	Tổng cộng										
			Số lượng CBKCT	Mức phụ cấp theo MLCS 1.150.000đ			Mức phụ cấp theo MLCS 1.210.000đ			Chênh lệch			
				Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT- BHXH)	Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT- BHXH)	Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT- BHXH)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng cộng		0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng	1,70											
2	Trưởng ban tổ chức Đảng	1,70											
3	Trưởng ban tuyên giáo	1,70											
4	Văn phòng Đảng ủy	1,70											
5	Phó trưởng công an	1,70											
6	Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng	1,50											
7	Phó Chủ tịch UB Mặt trận Tổ quốc	1,50											
8	Phó Chủ tịch Hội phụ nữ	1,50											
9	Phó Chủ tịch Hội nông dân	1,50											
10	Phó chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,50											
11	Phó bí thư Đoàn thanh niên	1,50											
12	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,50											

Số TT	CHỨC DANH	Hệ số phụ cấp theo QĐ số 66/2013/QĐ-UBND	Tổng cộng										
			Số lượng CBKCT	Mức phụ cấp theo MLCS 1.150.000đ			Mức phụ cấp theo MLCS 1.210.000đ			Chênh lệch			
				Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)	Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)	Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
13	Chủ tịch Hội Chử thập đỏ	1.50											
14	Cán bộ kế hoạch, giao thông, thủy lợi	1.50											
15	Trung tâm VH-TT- Học tập cộng đồng	1,50											
16	Cán bộ Đài truyền thanh	1,50											
17	Thủ quỹ, văn thư, lưu trữ	1.50											
18	Bí thư chi bộ ấp, khu phố	1.20											
19	Trưởng ấp, Khu phố	1.20											
20	Công an viên (Xã và ấp)	1.20											
21	Trưởng ban công tác mặt trận ấp, khu phố	1.00											

..... ngày ... tháng ... năm ...
 UBND huyện, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)

UBND huyện, thành phố:...

Số TT	CHỨC DANH	Hệ số phụ cấp theo QĐ số 66/2013/QĐ-UBND	Xã ... (chi tiết từng xã)									
			Số lượng CBKCT	Mức phụ cấp theo MLCS 1.150.000đ			Mức phụ cấp theo MLCS 1.210.000đ			Chênh lệch		
				Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)	Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)	Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng		0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng	1,70										
2	Trưởng ban tổ chức Đảng	1,70										
3	Trưởng ban tuyên giáo	1,70										
4	Văn phòng Đảng ủy	1,70										
5	Phó trưởng công an	1,70										
6	Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng	1,50										
7	Phó Chủ tịch UB Mặt trận Tổ quốc	1,50										
8	Phó Chủ tịch Hội phụ nữ	1,50										
9	Phó Chủ tịch Hội nông dân	1,50										
10	Phó chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,50										
11	Phó bí thư Đoàn thanh niên	1,50										
12	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,50										

Số TT	CHỨC DANH	Hệ số phụ cấp theo QĐ số 66/2013/QĐ-UBND	Xã ... (chi tiết từng xã)									
			Số lượng CBKCT	Mức phụ cấp theo MLCS 1.150.000đ			Mức phụ cấp theo MLCS 1.210.000đ			Chênh lệch		
				Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)	Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)	Cộng	Phụ cấp	Các khoản đóng góp (BHYT-BHXH)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,50										
14	Cán bộ kế hoạch, giao thông, thủy lợi	1,50										
15	Trung tâm VH-TT- Học tập cộng đồng	1,50										
16	Cán bộ Đài truyền thanh	1,50										
17	Thủ quỹ, văn thư, lưu trữ	1,50										
18	Bí thư chi bộ ấp, khu phố	1,20										
19	Trưởng ấp, Khu phố	1,20										
20	Công an viên (xã và ấp)	1,20										
21	Trưởng ban công tác mặt trận ấp, khu phố	1,00										

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 127/2008/NĐ-CP NĂM 2016

(Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Q. toán thu nộp BHTN năm 2015			Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2016	Tổng số đối tượng hưởng có mặt đến 01/5/2016 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 5/2016 theo ND 66/2013/NĐ-CP						Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 5/2016 theo ND 47/2016/NĐ-CP						Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Bảo hiểm thất nghiệp theo mức lương 1,15 triệu đồng (12 tháng)	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2016		
		Tổng số	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý)	Ngân sách nhà nước hỗ trợ (1%)			Tổng công	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó			1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng công	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó					1% Bảo hiểm thất nghiệp	
										Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung					p.cấp thâm niên nghề
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=20 x 8t + 21
	Tổng cộng																						
1	Phòng giáo dục - đào tạo																						
2	Phòng.....																						
4	Đơn vị...																						

Ghi chú: Cơ quan BHXH xác nhận về số liệu 1% kinh phí NSNN hỗ trợ (tránh trường hợp chi kỳ và đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN BHXH

Ngày.....tháng.....năm....
 UBND huyện, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN NĂM 2016 ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO
(MỨC LƯƠNG 1.150.000 ĐỒNG) THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH 54/2011/NĐ-CP**

(Dùng cho các cơ quan, đơn vị tỉnh và UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Chi tiêu	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt	Tổng số đối tượng được hưởng phụ cấp thâm niên giáo viên	Phụ cấp thâm niên				Phụ cấp thâm niên 01 tháng	Các khoản trích nộp (BHXH, YT, CĐ) theo quy định 01 tháng	Tổng nhu cầu thực hiện phụ cấp tăng thêm năm 2016
					Tổng hệ số lương NB và phụ cấp CV, VK			Tổng hệ số phụ cấp thâm niên			
					Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ, vượt khung				
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8= cột 7 x mức lương 1.15	9=8x23%	10=(8+9)x12tháng
	TỔNG SỐ										
I	Cơ quan chủ quản A										
1	Trường A										
2	Trường B										
...	...										
II	Cơ quan chủ quản B										
1	Trường A										
2	Trường B										
...	...										

Ghi chú:

- Bảo hiểm thất nghiệp có biểu tính riêng.
- Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc cấp huyện quản lý do huyện, thành phố báo cáo.

Ngày.....tháng.....năm....

**Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, UBND
huyện, thành phố ...
(Ký tên, đóng dấu)**

Cơ quan/đơn vị/Ủy ban nhân dân huyện:

Biểu số 2f

**TỔNG HỢP TRỢ CẤP MỘT LẦN KHI CHUYỂN CÔNG TÁC RA KHỎI VÙNG KHÓ KHĂN NĂM 2016
(MỨC LƯƠNG 1.150.000 ĐỒNG) THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP**

(Dùng cho các cơ quan, đơn vị tỉnh và UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Tổng số CBCC	Đối tượng được hưởng	Phụ cấp chuyển vùng theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP						Tên xã ĐBK	Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, thôn, bản ĐBK
				Tổng số	Trong đó			Số năm công tác	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2016		
					Lương theo ngạch bậc	PCCV	PCTNVK				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1/2*7*3*1,15	12	13
A	Đối với cấp huyện										
	Tổng công										
I	Cấp xã										
1	Xã X										
...	...										
II	Cấp huyện										
... (đơn vị, trường ...)										
B	Đối với các cơ quan, đơn vị										
	Tổng công										
1	Đơn vị trực thuộc A										
2	Đơn vị trực thuộc B										
...	...										

Ngày.....tháng.....năm.....

**Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, UBND
huyện, thành phố ...
(Ký tên, đóng dấu)**

**TỔNG HỢP PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM Ở VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT
KHÓ KHĂN NĂM 2016 (MỨC LƯƠNG 1.150.000 ĐỒNG) THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP**

(Dùng cho các cơ quan, đơn vị tỉnh và UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Stt	Chỉ tiêu	Số đối tượng được hưởng			Tổng hệ số (*)	Phụ cấp công tác lâu năm theo mức lương 1.150.000đ	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng khó khăn năm 2013	Ghi chú	
		Tổng số đối tượng	Trong đó: chi tiết số đối tượng được hưởng theo từng loại hệ số phụ cấp						
			0,5	0,7					1
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=5 x 1,15trđ	7=6 x 12tháng	8
*	Đối với cấp huyện								<i>1/ Thời gian tính hưởng phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện KTXHĐBKK là thời gian công tác kể từ khi xã đó được công nhận là vùng KTXH ĐBKK</i>
	Tổng cộng								
I	Cấp xã								
i	Xã X								
...	...								
II	Cấp huyện								
... (đơn vị, trường ...)								
*	Đối với các cơ quan, đơn vị tỉnh								<i>2/ Các xã, thôn, bản hoàn thành mục tiêu chương trình thì đối tượng không được hưởng chế độ kể từ khi QĐ đó có hiệu lực thi hành.</i>
	Tổng cộng								
1	Đơn vị trực thuộc A								
2	Đơn vị trực thuộc B								
...	...								

* Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định, tổng hợp nhu cầu kinh phí của các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi quản lý. Ví dụ: Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp nhu cầu của ngành từ tỉnh đến huyện; Sở Y tế thẩm định, tổng hợp nhu cầu của ngành y tế từ tỉnh đến huyện;...

- (*) = cột 2 x 0,5 + cột 3 x 0,7 + cột 4 x 1

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, UBND huyện, thành phố ...
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP PHỤ CẤP THU HÚT NĂM 2016 (MỨC LƯƠNG 1.150.000 ĐỒNG)

(Dùng cho các cơ quan, đơn vị tỉnh và UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Stt	Đơn vị	Tổng số CBCC	Trong đó				Phụ cấp thu hút										Tổng hệ số phụ cấp thu hút	Phụ cấp thu hút 1 tháng (lương 1,15)	Phụ cấp thu hút năm 2016	Ghi chú	
			Đối tượng hưởng NĐ 61	Đối tượng hưởng NĐ 64	Đối tượng hưởng NĐ 19	Đối tượng hưởng NĐ 116 (ngoài NĐ 61 và 64)	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tr. đó tổng hệ số lương ngạch bậc				Tổng hệ số phụ cấp CV, VK				Tên xã ĐBKK hoặc thôn Xã				Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, thôn, bản ĐBKK	
								Đối tượng hưởng NĐ 61	Đối tượng hưởng NĐ 64	Đối tượng hưởng NĐ 19	Đối tượng hưởng NĐ 116 (ngoài NĐ 61 và 64)	Đối tượng hưởng NĐ 61	Đối tượng hưởng NĐ 64	Đối tượng hưởng NĐ 19	Đối tượng hưởng NĐ 116 (ngoài NĐ 61 và 64)						
A	B	1=(2+...+5)	2	3	4	5	6=(7+...+14)	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6 x 0,7	16=15 x 1,15	17=16 x 12T	10	11	
*	Đối với cấp huyện																				
	<u>Tổng công</u>																				
I	<u>Cấp xã</u>																				
1	Xã X																				
...	...																				
II	<u>Cấp huyện</u>																				
... (đơn vị, trường)																				
*	Đối với các cơ quan, đơn vị tỉnh																				
	<u>Tổng công</u>																				
1	Đơn vị trực thuộc A																				
2	Đơn vị trực thuộc B																				
...	...																				

Ghi chú: Các cơ quan, đơn vị tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định, tổng hợp nhu cầu kinh phí của các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi quản lý. Ví dụ: Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp nhu cầu của ngành từ tỉnh đến huyện; Sở Y tế thẩm định, tổng hợp nhu cầu của ngành y tế từ tỉnh đến huyện;...

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, UBND huyện, thành phố ...

(Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NĂM 2016 (MỨC LƯƠNG 1.150.000 ĐỒNG)
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 244/2005/QĐ-TTg, NGHỊ ĐỊNH SỐ 64/2009/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2006/NĐ-CP**

(Dùng cho các cơ quan, đơn vị tỉnh và UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Stt	Đơn vị	Tổng số CBCC	Trong đó			Phụ cấp ưu đãi						Phụ cấp ưu đãi			Phụ cấp ưu đãi 1 tháng (lương 1,15)			Phụ cấp ưu đãi năm 2016	
			Đối tượng hưởng QĐ 244	Đối tượng hưởng NĐ 61	Đối tượng hưởng NĐ 64	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tr. đó tổng hệ số lương ngạch bậc			Tổng hệ số phụ cấp CV, VK			Tổng hệ số phụ cấp ưu đãi			Chênh lệch giữa QĐ 244 và NĐ 61 hoặc ND 64	Theo Nghị định số 64		Theo Nghị định số 61
							Đối tượng hưởng QĐ 244	Đối tượng hưởng NĐ 64	Đối tượng hưởng NĐ 61	Đối tượng hưởng QĐ 244	Đối tượng hưởng NĐ 64	Đối tượng hưởng NĐ 61	Hệ số phụ cấp ưu đãi (QĐ 244)	Hệ số phụ cấp ưu đãi theo NĐ 64	Hệ số phụ cấp ưu đãi theo NĐ 61				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
*	Đối với cấp huyện																		
	Tổng công																		
I	Cấp xã																		
1	Xã X																		
...	...																		
II	Cấp huyện																		
... (đơn vị, trường ...)																		
*	tỉnh																		
	Tổng công																		
1	Đơn vị trực thuộc A																		
2	Đơn vị trực thuộc B																		
...	...																		

Ghi chú: Các cơ quan, đơn vị tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định, tổng hợp nhu cầu kinh phí của các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi quản lý. Ví dụ: Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp nhu cầu của ngành từ tỉnh đến huyện; Sở Y tế thẩm định, tổng hợp nhu cầu của ngành y tế từ tỉnh đến huyện;...

Ngày.....tháng.....năm....
trưởng cơ quan, đơn vị, UBND huyện, thành phố
 (Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NHU CẦU TĂNG THÊM VỀ TRỢ CẤP LẦN ĐẦU THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP*(Dùng cho các cơ quan, đơn vị tỉnh và UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)*

Stt	Chỉ tiêu	Số đối tượng được hưởng			Tổng cộng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng số	Theo mức trợ cấp theo mức lương 1,15	Theo mức trợ cấp theo mức lương 1,21		
A	B	1=2+3	2	3	4	5
*	Đối với cấp huyện					
	Tổng cộng					
I	Đối tượng thuộc ND 61, 64					Cột 4= Cột 2 (hoặc cột 3) x (10 tháng lương - 4 tr đ)
1	Xã X					
2	Xã Y					
...	...					
II	Đối tượng ngoài ND 61,64					Cột 4= Cột 2 (hoặc cột 3) x (10 tháng lương)
1	Xã X					
2	Xã Y					
...	...					
*	Đối với các cơ quan, đơn vị tỉnh					
	Tổng cộng					
I	Đối tượng thuộc ND 61, 64					Cột 4= Cột 2 (hoặc cột 3) x (10 tháng lương - 4 tr đ)
1	Đơn vị trực thuộc A					
2	Đơn vị trực thuộc B					
...	...					
II	Đối tượng ngoài ND 61,64					Cột 4= Cột 2 (hoặc cột 3) x (10 tháng lương)
1	Đơn vị trực thuộc A					
2	Đơn vị trực thuộc B					
...	...					

* **Lưu ý:** Các cơ quan, đơn vị tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định, tổng hợp nhu cầu kinh phí của các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi quản lý. Ví dụ: Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp nhu cầu của ngành từ tỉnh đến huyện; Sở Y tế thẩm định, tổng hợp nhu cầu của ngành y tế từ tỉnh đến huyện;...

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, UBND huyện, thành phố ...

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2015/NĐ-CP 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2016*(Dùng cho các cơ quan, đơn vị và UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt trước 01/5/2016	Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt trước 01/5/2016	Tiền lương tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 17/2015/NĐ-CP trong 4 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5= 4 x 1,15 x 0,08	6
	TỔNG CỘNG (A+B)				
A	Khu vực HCSN, Đảng, Đoàn thể, CT-XH (I+II)				
I	Khối tỉnh				
1	SN giáo dục - đào tạo				
	- Giáo dục:				
	<i>Trong đó: Giáo viên mầm non theo TTLT số 09 (3)</i>				
	- Đào tạo				
2	SN y tế				
3	Khoa học-công nghệ				
4	Văn hoá thông tin				
5	Phát thanh truyền hình				
6	Thể dục - thể thao				
7	Đảm bảo xã hội				
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, TCCT xã hội, Hội				
a	Cấp huyện, thành phố				
	Trong đó: - Quản lý nhà nước				
	- Đảng				
	- Đoàn thể				
	- Tổ chức CT-XH				
	- Hội (chi tiết từng hội)				
	Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm đơn vị sự nghiệp)				
b					

STT	NỘI DUNG	Đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt trước 01/5/2016	Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt trước 01/5/2016	Tiền lương tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 17/2015/NĐ-CP trong 4 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5= 4 x 1,15 x 0,08	6
II	Khối huyện, thành phố				
1	SN giáo dục - đào tạo				
	- Giáo dục:				
	<i>Trong đó: Giáo viên mầm non theo TTLT số 09 (3)</i>				
	- Đào tạo				
2	SN y tế				
3	Khoa học-công nghệ				
4	Văn hoá thông tin				
5	Phát thanh truyền hình				
6	Thể dục - thể thao				
7	Đảm bảo xã hội				
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, TCCT xã hội, Hội				
a	Cấp huyện, thành phố				
	Trong đó: - Quản lý nhà nước				
	- Đảng				
	- Đoàn thể				
	- Tổ chức CT-XH				
	- Hội (chi tiết từng hội)				
	Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm đơn vị sự nghiệp)				
b					
B	Cán bộ chuyên trách, công chức xã				
1	Xã A				
2	Xã ...				

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, UBND huyện, thành phố ...
(Ký tên, đóng dấu)

TRIỆU ĐỒNG/THÁNG ĐỂ BẢO LƯU MỨC LƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI THU NHẬP THẤP ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THEO NGHỊ*(Dùng cho các cơ quan, đơn vị và UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt 01/5/2016 có chênh lệch tăng thêm (người)	Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt 01/5/2016	Tổng hệ số phụ cấp của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống	Bổ sung chênh lệch do điều chỉnh mức lương cơ sở 1,21trđ/tháng để giữ bằng thu nhập thấp tháng 4/2016	Nhu cầu bổ sung chênh lệch năm 2016 (theo số tháng hưởng chênh lệch)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (A+B)					
A	Khu vực HCSN, Đảng, Đoàn thể, CT-XH (I+II)					
I	Khối tỉnh					
1	SN giáo dục - đào tạo - Giáo dục: <i>Trong đó: Giáo viên mầm non theo TTLT số 09 (3)</i> - Đào tạo					
2	SN y tế					
3	Khoa học-công nghệ					
4	Văn hoá thông tin					
5	Phát thanh truyền hình					
6	Thể dục - thể thao					
7	Đảm bảo xã hội					
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, TCCT xã hội, Hội					
a	Cấp huyện, thành phố <i>Trong đó: - Quản lý nhà nước</i> - Đảng - Đoàn thể - Tổ chức CT-XH - Hội (chi tiết từng hội)					
b	Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm đơn vị sự nghiệp)					

STT	NỘI DUNG	Đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt 01/5/2016 có chênh lệch tăng thêm (người)	Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt 01/5/2016	Tổng hệ số phụ cấp của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống	Bổ sung chênh lệch do điều chỉnh mức lương cơ sở 1,21trđ/tháng để giữ bằng thu nhập thấp tháng 4/2016	Nhu cầu bổ sung chênh lệch năm 2016 (theo số tháng hưởng chênh lệch)
1	2	3	4	5	6	7
II	Khôi huyện, thành phố					
1	SN giáo dục - đào tạo					
	- Giáo dục:					
	<i>Trong đó: Giáo viên mầm non theo TTLT số 09 (3)</i>					
	- Đào tạo					
2	SN y tế					
3	Khoa học-công nghệ					
4	Văn hoá thông tin					
5	Phát thanh truyền hình					
6	Thể dục - thể thao					
7	Đảm bảo xã hội					
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, TCCT xã hội, Hội					
a	Cấp huyện, thành phố					
	Trong đó: - Quản lý nhà nước					
	- Đảng					
	- Đoàn thể					
	- Tổ chức CT-XH					
	- Hội (chi tiết từng hội)					
b	Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm đơn vị sự nghiệp)					
B	Cán bộ chuyên trách, công chức xã					
1	Xã A					
2	Xã ...					

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, UBND huyện, thành phố ...

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN/ ĐƠN VỊ/ ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN:

Chương: ... (dùng cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh huyện, thành phố báo cáo)

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016

(Dùng cho các cơ quan, đơn vị báo cáo Sở Tài Chính và Phòng Tài Chính- kế hoạch huyện, thành phố; UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016	Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2016							Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm (nếu có)	Nguồn để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017 (nếu có)		
			Tổng số	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2016 (loại trừ nguồn tại cột 5)	40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%)			Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương 2016	Nguồn bố trí từ dự toán NSNN được giao năm 2016		Tổng số	Nguồn ...	Nguồn ...
					Cộng	Năm 2015 chuyển sang	Năm 2016						
A	B	1	2=(3+4+7+8)	3	4=(4+5)	5	6	7	8	9	10=(11+12)	11	12
	Tổng cộng												
I	Đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện, tp báo cáo Sở Tài chính và Phòng TC-KH												
1	Đơn vị ...												
a	Quản lý nhà nước												
b	Sự nghiệp												
2												
II	UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính												
1	Phòng Y tế												
a	Quản lý nhà nước												
b	Sự nghiệp y tế												
c	Sự nghiệp ...												
2	Phòng giáo dục - đào tạo												
a	Quản lý nhà nước												
b	Sự nghiệp giáo dục												
c	Sự nghiệp đào tạo												
d	Sự nghiệp ...												
3	Phòng												
a	Quản lý nhà nước												
b	Sự nghiệp ...												
4	Đơn vị ...												
a	Quản lý nhà nước/Đảng/Đoàn thể												
b	Sự nghiệp ...												
...												
5	Khối xã (cán bộ chuyên)												
a	Xã A												
b	Xã ...												

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, UBND huyện, thành phố ...

(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2016
(Dùng cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
1	2	3	4
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2016		
1	50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2015 so dự toán năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
2	50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2012 so dự toán năm 2011 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
3	50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2013 so dự toán năm 2012 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
4	50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2014 so dự toán năm 2013 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
5	50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2015 so dự toán năm 2014 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
6	50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2016 so dự toán năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2011 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
8	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2012 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
9	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2013 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
10	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2014 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
11	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
12	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2016 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
13	Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên năm 2016 Ủy ban nhân dân tỉnh giao:		
14	Số thu được để lại đơn vị năm 2016		
a	Tổng số thu học phí năm 2016		
	Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương		
	Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 830.000 đồng		
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.050.000 đồng và các loại phụ cấp		

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
1	2	3	4
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.150.000 đồng và các loại phụ cấp		
b	Tổng số thu viện phí năm 2016		
	Trong đó: Chi phí thu (1):		
	Số thu 35% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương		
	Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 830.000 đồng		
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.050.000 đồng và các loại phụ cấp		
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.150.000 đồng và các loại phụ cấp		
c	Tổng số thu sự nghiệp khác năm 2016		
	Trong đó: Chi phí thu :		
	Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương		
	Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 830.000 đồng		
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.050.000 đồng và các loại phụ cấp		
	+ Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.150.000 đồng và các loại phụ cấp		
8	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang 2016		
9	Ngân sách tỉnh bổ sung năm 2016 để thực hiện điều chỉnh tiền lương đến mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng		
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2016		
I	Nhu cầu kinh phí tăng thêm năm 2016 để thực hiện NĐ 22,23/2011/NĐ-CP, NĐ 31,35/2012/NĐ-CP, NĐ 66,73/2013/NĐ-CP		
a	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 22,23/2011/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)		
b	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 31,35/2012/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)		
c	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 66,73/2013/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)		
d	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 09/2015/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)		
đ	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 17/2015/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)		
II	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo NĐ 47,55/2016/NĐ-CP		

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
1	2	3	4
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp		Biểu 2b.1- phần I chưa kể CB y tế xã trong định biên và GVMN, Biểu 2b.2, 2b.3, 2b.4
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã.		Biểu 2b.1- phần II-Mục CBCTCC
3	Phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố.		Biểu 2d
4	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ y tế xã trong định biên.		Biểu 2b.1- phần I - Mục CB y tế xã trong định biên
5	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.		Biểu 2b.2
6	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 55/2016/NĐ-CP		Biểu 2c
7	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với giáo viên mầm non trong định biên theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg		Biểu 2b.1- phần I - Mục GVMN trong định biên
8	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008		Biểu 2b.3
9	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 3115-QĐ/VVPTW		Biểu 2b.4
10	Chênh lệch quỹ tiền lương, phụ cấp giữa NĐ số 17/2015/NĐ-CP và NĐ số 47/2016/NĐ-CP đối với đối tượng thu nhập thấp từ 2,34 trở xuống		Biểu 2i.1, 2i.2
III	Nhu cầu thực hiện chế độ BHTN, BHYT và một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định		
1	Nhu cầu kinh phí trích nộp Bảo hiểm xã hội 1% theo chế độ quy định (lương 830.000 đồng)		
1	Nhu cầu kinh phí trích nộp Bảo hiểm xã hội 1% theo chế độ quy định (lương 1.050.000 đồng)		
2	Kinh phí thực hiện chế độ BHTN năm 2016 (1% bao gồm cả phụ cấp thâm niên giáo viên)		Biểu 2đ - cột 22
	<i>Trong đó, số thừa (+), thiếu (-) giữa số quyết toán năm 2015 với cơ quan BHXH và số Sở Tài chính thông báo)</i>		Biểu 2đ - cột 21
3	Kinh phí thực hiện chế độ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong		
4	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định 58/2010/NĐ-CP ngày 01/6/2010 của Chính phủ theo tiền lương 1.050 ngàn đồng		Biểu 2b.5
5	Phụ cấp công vụ		
a	Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 57/2011/NĐ-CP (12 tháng) theo lương 830 ngàn đồng		

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
1	2	3	4
b	Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP (12 tháng) theo lương 1.050 ngàn đồng		
6	Phụ cấp thâm niên giáo viên theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 theo lương 1.150 ngàn đồng		Biểu số 2e
7	Phụ cấp ưu đãi ngành y tế theo Nghị định 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011		
8	Phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP (1), trong đó:		
a	Phụ cấp công tác lâu năm vùng khó khăn theo lương 1.150 ngàn đồng		Biểu 2g
b	Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng		Biểu 2f, 2h.3
c	Phụ cấp thu hút theo lương 830 ngàn đồng		Biểu 2h.1, loại trừ Mục NĐ 19
9	Phụ cấp tăng thêm theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP theo lương 1.050 ngàn đồng		Biểu 2h.2- Mục NĐ 19
10	Phụ cấp tăng thêm theo Nghị định số 64/2009/NĐ-CP đối với địa bàn mới tăng thêm từ năm 2011 đến nay		Biểu 2h.2
11	Phụ cấp Đảng, đoàn thể theo Thông báo số 13-TB/TW ngày 28/3/2011, Hướng dẫn 05-HD/BTCTW ngày 01/7/2011 theo lương 1.150 ngàn đồng		
12	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu, giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại hội đặc thù theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ		
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2016		
1	Phần thiếu nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ.		
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương chuyển kỳ sau.		

ngày.....tháng.....năm...

Chủ tịch UBND huyện, thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47, 55/2016/NĐ-CP NĂM 2016 THEO LĨNH VỰC

(Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47, 55/2016/NĐ-CP NĂM 2016	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ					
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN 2016	TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN 2016	HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP KHÁC
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG							
I	Khu vực HCSN, Đảng, Đoàn thể, CT-XH							
1	SN giáo dục - đào tạo							
	- Giáo dục:							
	Trong đó: Giáo viên mầm non theo TTLT số 09 (3)							
	- Đào tạo							
2	SN y tế							
3	Khoa học-công nghệ							
4	Văn hoá thông tin							
5	Phát thanh truyền hình							
6	Thể dục - thể thao							
7	Đảm bảo xã hội							
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, TCCT xã hội, Hội							
a	Cấp huyện, thành phố							
	Trong đó: - Quản lý nhà nước							
	- Đảng							
	- Đoàn thể							
	- Tổ chức CT-XH							
	- Hội (chi tiết từng hội)							
b	Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm đơn vị sự nghiệp)							
II	Cán bộ chuyên trách, công chức xã							
III	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố							
IV	Hoạt động phí đại biểu HĐND các cấp							
a	Cấp huyện							
b	Cấp xã							
V	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ							
a	Uỷ viên cấp huyện							
b	Uỷ viên cấp xã							

.....ngày ... tháng ... năm ...
 UBND huyện, thành phố
 (Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47, 55/2016/NĐ-CP NĂM 2016 THEO LĨNH VỰC
 (Dùng cho UBND huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47, 55/2016/NĐ-CP NĂM 2016	NGUỒN TỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐƠN VỊ					
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN 2016	TIẾT KIỂM THÊM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN 2016	HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP KHÁC
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
I	Khối huyện							
1	Phòng Y tế - Quản lý nhà nước - Sự nghiệp y tế - Sự nghiệp ...							
2	Phòng giáo dục - đào tạo - Quản lý nhà nước - Sự nghiệp giáo dục - Sự nghiệp đào tạo - Sự nghiệp ...							
3	Phòng - Quản lý nhà nước - Sự nghiệp ...							
4	Đơn vị ... - Quản lý nhà nước/Đảng/Đoàn thể - Sự nghiệp ...							
...							
II	Khối xã (cán bộ chuyên trách, công chức)							
1	Xã A							
a	Cán bộ chuyên trách, công chức xã							
b	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố							
2	Xã B							
...							
...							

.....ngày ... tháng ... năm ...
 UBND huyện, thành phố
 (Ký tên, đóng dấu)